BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CĐ BÁCH KHOA ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/QĐ-CĐBK

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định mức thu học phí, lệ phí năm học 2026-2027

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH KHOA ĐÀ NẴNG

Căn cứ quyết định số 5036/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Bách khoa Đà Nẵng;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Cao đẳng Bách khoa Đà Nẵng hiện hành;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổng hợp – Kế toán Trường Cao đẳng Bách khoa Đà Nẵng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức thu học phí, lệ phí áp dụng năm học 2026-2027 (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổng hợp - Kế toán; Trưởng phòng Đào tạo & CTHSSV, Trưởng Phòng Tuyển sinh, các Phòng, Khoa có liên quan và tất cả học sinh - sinh viên căn cứ Quyết định này thi hành.

Nơi nhận:
Như Điều 3;
Lưu: VT, ĐT, TS, KT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH KHOA ĐÀ NẴNG

TS. Nguyễn Thị Kim Phượng

Scanned with CamScanner

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-CĐBK ngày 20 tháng 05 năm 2026)

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY KHÓA 19 (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng					
Stt	NGÀNH	Ngoài trường	Trong trường	Tại Hoà Phước	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	6.800.000	5.500.000	5.000.000	Các ngành này Nhà nước không hỗ trợ học phí, nhà Trường đã hỗ trợ 20% học phí học tại trường, giảm 30% học phí học tại cơ sở Hòa Phước
2	Quản trị khách sạn	8.500.000	6.500.000	6.000.000	
3	Tài chính – Ngân hàng	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
4	Kế toán	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
5	Marketing	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
6	Tin học ứng dụng	10.200.000	7.500.000	7.000.000	
7	Công nghệ thông tin	10.200.000	7.500.000	7.000.000	
8	Quản lý xây dựng	9.750.000	7.500.000	7.000.000	
9	Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc	9.750.000	7.500.000	7.000.000	
10	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	9.750.000	9.500.000	9.500.000	Các ngành này được Nhà nước hỗ trợ 70% học phí
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
12	Điện công nghiệp	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
14	Điều dưỡng	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
15	Dược	11.900.000	11.000.000	11.000.000	

TRUNG CẤP CHÍNH QUY KHÓA 19 (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng					
Stt	NGÀNH	Ngoài trường	Trong trường	Tại Hoà Phước	Chi chú
1	Kế toán doanh nghiệp	6.800.000	5.000.000	4.500.000	Các ngành này Nhà nước không hỗ trợ học phí, nhà Trường đã hỗ trợ 20% học phí học tại trường, giảm 30% học phí học tại cơ sở Hòa Phước
2	Quản lý doanh nghiệp	6.800.000	5.000.000	4.500.000	
3	Marketing	6.800.000	5.000.000	4.500.000	
4	Hành chính văn thư	6.800.000	5.000.000	4.500.000	
5	Nghiệp vụ lễ tân	8.500.000	6.000.000	5.500.000	
6	Quản lý và bán hàng siêu thị	6.800.000	5.000.000	4.500.000	
7	Thương mại điện tử	6.800.000	5.000.000	4.500.000	
8	Truyền thông đa phương tiện	8.000.000	6.000.000	5.500.000	
9	Quản trị mạng máy tính	10.200.000	7.500.000	7.000.000	
10	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	9.750.000	7.500.000	6.500.000	
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	10.200.000	10.000.000	10.000.000	Các ngành này được Nhà nước hỗ trợ 70% học phí
12	Điện công nghiệp	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
14	Điều dưỡng	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
15	Y sĩ đa khoa	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
16	Hộ sinh	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
17	Kỹ thuật xét nghiệm y học	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
18	Dược	11.900.000	11.000.000	11.000.000	

Scanned with CamScanner

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-CĐBK ngày 20 tháng 05 năm 2026)

TRUNG CẤP 9+ CHÍNH QUY KHÓA 19 (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng					
Stt	NGÀNH	Ngoài trường	Trong trường	Tại Hoà Phước	Ghi chú
1	Kế toán doanh nghiệp	6.800.000	6.800.000	6.800.000	Được Nhà nước hỗ trợ 100% học phí
2	Quản lý doanh nghiệp	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
3	Marketing	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4	Hành chính văn thư	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
5	Nghiệp vụ lễ tân	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
6	Quản lý và bán hàng siêu thị	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
7	Thương mại điện tử	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
8	Truyền thông đa phương tiện	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
9	Quản trị mạng máy tính	10.200.000	9.500.000	9.500.000	
10	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	9.750.000	9.500.000	9.500.000	
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
12	Điện công nghiệp	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10.200.000	10.000.000	10.000.000	

Scanned with CamScanner

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-CĐBK ngày 26 tháng 05 năm 2026)

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY KHÓA 18 (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng					
Stt	NGÀNH	Ngoài trường	Trong trường	Tại Hoà Phước	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	6.800.000	5.500.000	5.000.000	Các ngành này Nhà nước không hỗ trợ học phí, nhà Trường đã hỗ trợ 20% học phí học tại trường, giảm 30% học phí học tại cơ sở Hòa Phước
2	Quản trị khách sạn	8.500.000	6.500.000	6.000.000	
3	Tài chính – Ngân hàng	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
4	Kế toán	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
5	Marketing	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
6	Kinh doanh xuất nhập khẩu (dk)	6.800.000	5.500.000	5.000.000	
7	Tin học ứng dụng	10.200.000	7.500.000	7.000.000	
8	Công nghệ thông tin	10.200.000	7.500.000	7.000.000	
9	Quản lý xây dựng	9.750.000	7.500.000	7.000.000	
10	Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc	9.750.000	7.500.000	7.000.000	
11	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	9.750.000	9.500.000	9.500.000	Các ngành này được Nhà nước hỗ trợ 70% học phí
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
13	Điện công nghiệp	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
14	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
15	Y sĩ đa khoa (dk)	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
16	Hộ sinh (dk)	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
17	Điều dưỡng	11.900.000	11.000.000	11.000.000	
18	Dược	11.900.000	11.000.000	11.000.000	

TRUNG CẤP 9+ CHÍNH QUY KHÓA 18 (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng					
Stt	NGÀNH	Ngoài trường	Trong trường	Tại Hoà Phước	Ghi chú
1	Kế toán doanh nghiệp	6.800.000	6.800.000	6.800.000	Được Nhà nước hỗ trợ 100% học phí
2	Quản lý doanh nghiệp	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
3	Marketing	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4	Hành chính văn thư	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
5	Nghiệp vụ lễ tân	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
6	Quản lý và bán hàng siêu thị	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
7	Thương mại điện tử	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
8	Truyền thông đa phương tiện	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
9	Quản trị mạng máy tính	10.200.000	9.500.000	9.500.000	
10	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	9.750.000	9.500.000	9.500.000	
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
12	Điện công nghiệp	10.200.000	10.000.000	10.000.000	
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10.200.000	10.000.000	10.000.000	

Scanned with CamScanner

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-CĐBK ngày 20 tháng 05 năm 2026)

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng		
Stt	**NGÀNH**	**KHOÁ 17**
1	Quản trị kinh doanh	5.000.000
2	Quản trị khách sạn	5.000.000
3	Tài chính – Ngân hàng	5.000.000
4	Kế toán	5.000.000
5	Marketing	5.000.000
6	Tin học ứng dụng	6.500.000
7	Công nghệ thông tin	6.500.000
8	Quản lý xây dựng	6.500.000
9	Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc	6.500.000
10	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7.700.000
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7.700.000
12	Điện công nghiệp	7.700.000
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	7.700.000
14	Điều dưỡng	8.250.000
15	Dược	8.250.000

TRUNG CẤP 9+ CHÍNH QUY (học phí/ học kỳ/ 5 tháng) - ĐVT: đồng		
Stt	**NGÀNH**	**KHOÁ 17**
9	Quản trị mạng máy tính	6.600.000
10	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	6.600.000
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	6.600.000

Scanned with CamScanner

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-CĐBK ngày 20 tháng 05 năm 2026)

LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG VÀ VĂN BẰNG 2, VỪA LÀM VỪA HỌC (Trung cấp và Cao đẳng)			
Stt	**NGÀNH**	**Mức học phí/1 học kỳ (5 tháng)**	**ĐVT**
1	Ngành Kinh tế đào tạo tại Trường	6.000.000	Đồng
2	Ngành Công nghệ, Kỹ thuật đào tạo tại Trường	6.500.000	Đồng
3	Ngành Kinh tế, Công nghệ, Kỹ thuật đào tạo ngoài trụ sở chính	7.000.000	Đồng
4	Các ngành Y Dược đào tạo tại Trường	7.000.000	Đồng
5	Ngành Y Dược đào tạo ngoài trụ sở chính	8.000.000	Đồng
6	Lệ phí đầu năm (thẻ HSSV, lệ phí xét tuyển, an ninh,..)	420.000	Đồng
LỆ PHÍ THI LẦN 2			
Stt	**HÌNH THỨC**	**Mức lệ phí/môn học-mô đun**	**ĐVT**
1	Thi lần 2 các môn học lý thuyết	300.000	Đồng
2	Thi lần 2 các mô đun thực hành	400.000	Đồng
LỆ PHÍ HỌC LẠI			
Stt	**NGÀNH**	**Mức lệ phí/tín chỉ**	**ĐVT**
1	Các ngành kinh tế, công nghệ, kỹ thuật, Y Dược	500.000	Đồng
HỌC & THI LẠI CÁC MÔN VĂN HÓA PHỔ THÔNG (hệ 9+ 7 môn văn hoá)			
Stt	**CÁC LỚP**	**Mức học phí/học kỳ**	**ĐVT**
1	Các môn văn hóa lớp 10, 11, 12	1.750.000	Đồng
THỰC TẾ, THỰC TẬP VÀ BẢO VỆ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			
Stt	**NGÀNH**	**Mức phí/HSSV**	**ĐVT**
1	Khoa Y Dược, Khoa Công nghệ	700.000	Đồng
2	Khoa Kinh tế	600.000	Đồng
3	Lệ phí tổ chức TN và phát bằng	250.000	Đồng

Scanned with CamScanner